CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ : Km1447 QL1A, Phường Bắc Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam.
Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227
Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com
****

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200237973, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG, S=Khánh Hòa, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 09:44:13
Foxit Reader Version: 9.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2026.

MỤC LỤC

			Trang
1.	**MỤC LỤC**		**01**
2.	**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**		
	2.1	**Báo cái tình hình tài chính tổng hợp**	**02-03**
	2.2	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**	**04**
	2.3	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**	**05**
	2.4	**Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp**	**06-31**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) *Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**673.488.910.548**	**608.874.680.858**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**22.459.095.446**	**36.455.520.814**
1. Tiền	111		22.459.095.446	24.455.520.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.829.271.233**	**11.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.829.271.233	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**338.509.695.538**	**253.747.165.639**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	261.151.778.930	215.203.007.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	68.824.540.479	39.328.963.774
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	9.803.102.521	494.140.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		9.219.722	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**224.228.591.763**	**239.393.005.368**
1. Hàng tồn kho	141	V.6.1	243.281.347.621	239.393.005.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.6.2	(19.052.755.858)	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**77.462.256.568**	**68.278.989.037**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7.1	3.083.596.856	2.412.964.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.11.1	57.732.554.584	49.266.940.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11.2	1.976.105.128	1.929.084.039
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		14.670.000.000	14.670.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**540.163.655.078**	**514.973.367.433**
II. Tài sản cố định	**220**	V.21	**514.738.088.114**	**491.236.807.294**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.21.1	513.158.244.914	489.625.139.095
- *Nguyên giá*	*222*		*950.936.433.529*	*901.356.001.986*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(437.778.188.615)*	*(411.730.862.891)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.21.2	1.579.843.200	1.611.668.199
- *Nguyên giá*	*228*		*1.909.500.000*	*1.909.500.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(329.656.800)*	*(297.831.801)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**13.285.018.016**	**9.193.160.994**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	13.285.018.016	9.193.160.994
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.221.725.000**	**1.221.725.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**10.918.823.948**	**13.321.674.145**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7.2	10.918.823.948	13.321.674.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.213.652.565.626**	**1.123.848.048.291**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) *Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**901.652.366.656**	**896.596.674.447**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**628.170.569.937**	**594.289.452.785**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	146.147.627.477	155.304.543.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	15.666.150.745	14.685.918.959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11.3;4	19.693.455.460	5.136.161.856
5. Phải trả người lao động	315		26.647.632.477	27.780.432.743
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	3.015.814.988	1.331.501.272
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		11.987.665.125	5.091.751.500
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	9.380.718.228	5.550.997.933
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.1;3	395.185.831.672	379.252.361.279
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		118.995.000	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	326.678.765	155.783.765
II. Nợ dài hạn	**330**		**273.481.796.719**	**302.307.221.662**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	11.367.532.674	78.638.929.820
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		3.741.610.771	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.14	20.378.361.432	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16.2;3	9.295.261.643	9.295.261.643
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		228.699.030.199	214.373.030.199
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**312.000.198.970**	**227.251.373.844**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		285.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*285.000.000.000*	*235.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.615.000.000	1.820.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.689.083.248	(33.264.741.878)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(33.264.741.878)*	*(72.765.492.928)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*34.953.825.126*	*39.500.751.050*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.213.652.565.626**	**1.123.848.048.291**

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	415.438.125.993	339.914.504.565	1.162.887.813.807	1.154.168.499.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	100.435.000	6.404.485	215.485.782	62.406.985
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**415.337.690.993**	**339.908.100.080**	**1.162.672.328.025**	**1.154.106.092.955**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	383.568.391.762	322.521.318.356	1.049.973.789.167	1.049.744.963.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**31.769.299.231**	**17.386.781.724**	**112.698.538.858**	**104.361.129.304**
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4.286.574.329	3.234.651.531	9.164.272.829	9.225.329.869
8 Chi phí tài chính	23	VI.6	10.532.631.620	7.059.920.829	39.048.784.430	37.687.088.604
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*11.130.659.718*	*7.233.181.777*	*32.995.203.222*	*20.980.730.086*
10 Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.045.298.477	5.343.236.930	19.586.017.441	19.513.626.214
11 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.906.581.085	5.128.292.053	19.945.429.536	16.071.944.732
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.571.362.378**	**3.089.983.443**	**43.282.580.280**	**40.313.799.623**
13 Thu nhập khác	31	VI.9	250.736.230	3.114.016.596	333.782.732	3.343.083.511
14 Chi phí khác	32	VI.10	261.979.697	19.787.651	289.966.684	1.406.823.993
15 Lợi nhuận khác	**40**		**(11.243.467)**	**3.094.228.945**	**43.816.048**	**1.936.259.518**
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.560.118.911**	**6.184.212.388**	**43.326.396.328**	**42.250.059.141**
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.210.539.590	1.336.957.056	8.372.571.202	8.789.212.436
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8.349.579.321**	**4.847.255.332**	**34.953.825.126**	**33.460.846.705**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**293**	**206**	**1.226**	**1.424**

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.173.436.110.652	1.215.953.215.763
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.049.202.235.770)	(985.616.708.878)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(118.786.859.741)	(83.830.939.474)
4	Chi phí đi vay đã trả	4		(29.282.044.798)	(17.670.990.897)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.294.459.538)	(5.282.305.006)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		555.621.608.764	154.462.283.553
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(587.979.338.499)	(195.536.690.196)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(58.487.218.930)***	***82.477.864.865***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.307.107.298)	(155.801.732.970)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.000.000	502.463.930
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.834.773.096)	(15.041.690.092)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.454.773.096	32.520.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.329.271.233)	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.057.522.354	467.088.914
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(81.881.856.177)***	***(137.353.870.218)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.000.000.000	-
2	Tiền thu từ đi vay	33		1.010.535.215.989	1.122.514.403.282
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(949.583.826.978)	(1.072.825.517.824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***110.951.389.011***	***49.688.885.458***
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	**50**		**(29.417.686.096)**	**(5.187.119.895)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**51.125.520.815**	**34.093.204.093**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*751.260.727*	*40.282.992*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**22.459.095.446**	**28.946.367.190**

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung :

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sau :

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3 và thay đổi mã số	4200237973	22/12/2009
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10	4200237973	25/06/2025
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11	4200237973	23/07/2025
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 12	4200237973	24/08/2026

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 24/08/2026, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12 là 285.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 28.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

• Sản xuất các loại bông, xơ, sợi
• Sản xuất vải dệt thoi - Chi tiết: Sản xuất các loại vải.
• Hoàn thiện sản phẩm dệt
• Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
• Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) - Chi tiết: Sản xuất hàng may mặc
• Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
• **Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)**
• Sản xuất trang phục đan móc

- Sản xuất giày, dép
- In ấn - Chi tiết: In trực tiếp lên vải dệt
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da - Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp - Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải - Chi tiết: Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa - Chi tiết: Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép - Chi tiết: Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan - Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - Chi tiết: Nhà hàng
- Dịch vụ ăn uống khác - Chi tiết: Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - Chi tiết: Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú - Chi tiết: Giặt khô, giặt ướt, là,… các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 1.117 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.260 người).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi và cung cấp dịch vụ, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

Các đơn vị trực thuộc Công ty

+ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh :
Địa chỉ: Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
+ Địa điểm kinh doanh :
Nhà Máy May Dệt Kim Xuất Khẩu Nha Trang
Địa chỉ: Km 1447 Quốc lộ 1A, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

2 Ban điều hành:

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	19/06/2026	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	19/06/2026	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	19/06/2026	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Ủy viên	19/06/2026	-
Ông Phan Minh Tiến	Ủy viên	19/06/2026	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	29/04/2022	19/06/2026
Bà Phan Thị Cảnh	Trưởng ban	19/06/2026	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	29/04/2022	19/06/2026
Bà Lê Thị Hà Anh	Ủy viên	19/06/2026	-
Bà Kỳ Thị Ánh Minh	Ủy viên	19/06/2026	-

Ban điều hành:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty duy trì sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (đồng) do các khoản thu chi được thực hiện chủ yếu bằng đồng tiền VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Các đơn vị phụ thuộc phải tổ chức hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc.

Doanh thu và số dư giữa các đơn vị phụ thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu/trả...): Sử dụng tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tại ngày 30/09/2026 là 25.970 VND/USD ; 29.589,85 VND/EUR của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

Tỷ giá này được dùng để đánh giá lại tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu/phải trả có gốc ngoại tệ, sau đó hạch toán chênh lệch vào tài khoản 413.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (tiền gửi không kỳ hạn) và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4 Các khoản đầu tư tài chính

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào vốn cổ phần của các công ty khác bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

+ Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cho bán thành phẩm tồn trên dây chuyền sản xuất tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lắp mặt bằng, lệ phí trước bạ… Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m2 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 đến 36 tháng.

11 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng nă

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18 Chi đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tại ngày	30/09/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**22.459.095.446**	**36.455.997.593**
Trong đó,		
- Tiền mặt	263.912.189	114.785.948
- Tiền gửi không kỳ hạn - VND		
◦ *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*	*5.357.377.928*	*5.060.033.587*
◦ *Các ngân hàng khác*	*5.784.981.700*	*1.325.530.149*
- Tiền gửi không kỳ hạn - Ngoại tệ		
◦ *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*	*1.418.376.391*	*126.839.647*
◦ *Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam*	*2.982.517.179*	*1.613.686.744*
◦ *Ngân hàng TMCP Á Châu*	*1.095.728.578*	*2.501.532.449*
◦ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*	*5.528.034.548*	*13.684.961.869*
◦ *Các ngân hàng khác*	*28.166.932*	*28.627.201*
- Các khoản tương đương tiền - VND	-	12.000.000.000

- *Tại ngày 30/09/2026, Tiền gửi không kỳ hạn có gốc ngoại tệ :*

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- USD	*384.210,82*	*9.977.954.941*
- EUR	*13.909,18*	*411.570.550*

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.221.725.000**	**1.221.725.000**
Trong đó,		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**261.151.778.930**	**215.203.007.541**
Trong đó,		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	1.546.538.674	1.360.190.724
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.895.748.827	3.018.442.116
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	39.144.218.418	25.079.713.221
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	10.733.039.685	3.338.643.138
- Công ty Cổ phần vải dệt kim Vinatex Quốc tế	3.727.131.215	3.080.274.854
- Công ty Cổ Phần Sinnika Việt Nam	45.542.622.923	18.706.952.575
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	8.989.543.113	8.857.775.145
- Gloria Jeans	6.381.479.289	6.700.778.777
- Mark`s Work Wearhouse Ltd.	9.243.796.860	20.425.216.269
- Norwest Industries Limited	70.716.413.620	29.641.219.485
- Fast East International Limited	20.578.497.371	12.087.813.679
- Helly Hansen As	15.601.835.626	53.260.150.093
- Eberjey	-	609.805.430
- Các khách hàng khác	21.292.486.581	23.277.605.307

* *Tại ngày 30/09/2026, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ :*

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- USD	*5.166.355,84*	*134.170.261.180*
- EUR	-	-

Tại ngày	30/09/2026	01/01/2026
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**68.824.540.479**	**39.328.963.774**
Trong đó,		
- Tri Union Managerment Co.LTD	1.522.662.571	1.225.728.156
- Cargill Cotton	57.027.180	20.190.027.864
- Viterra B.V	-	8.778.532.538
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Chuyển Giao Công Nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
- Saurer Spinning Solutions Gmbh & Co.Kg	24.923.692.716	-
- Saure (Jiangsu) Textile Machinery Company Limited	12.185.046.120	-
- Truetzschler Group Se	9.333.672.540	-
- Unispin Card Clothing India PVT LTD	-	884.870.998
- Các nhà cung cấp khác	20.102.439.352	7.549.804.218

* *Tại ngày 30/09/2026, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- USD	*692.250,83*	*18.071.859.662*
- EUR	*1.179.334,46*	*35.830.840.204*

5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**9.803.102.521**	**494.140.438**
Trong đó,		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	365.344.821	302.554.137
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	9.437.757.700	-
- Phải thu khác	-	191.586.301
5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	**1.278.946.114**	**1.278.946.114**
Trong đó,		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn khác	-	-
**** Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:***		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	***1.278.946.114***	***1.278.946.114***
6.1 Hàng tồn kho	**243.290.795.498**	**239.393.005.368**
Trong đó,		
- Nguyên liệu, vật liệu	138.291.405.120	111.681.035.331
- Công cụ dụng cụ	88.571.140	93.358.670
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	56.011.206.567	57.187.564.841
- Thành phẩm	48.514.024.433	70.045.458.289
- Hàng hoá	385.588.237	385.588.237
- Hàng gửi bán	-	
6.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**19.052.755.858**	**-**
Trong đó,		
- Thành phẩm may mặc	19.052.755.858	-
**** Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:***		
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	19.052.755.858	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	***19.052.755.858***	**-**

Tại ngày	30/09/2026	01/01/2026
7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**3.083.596.856**	**2.412.964.848**
Trong đó,		
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	244.338.676	250.389.675
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng	2.029.148.592	985.221.552
- Chi phí sửa chữa	119.033.637	650.659.983
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	691.075.951	526.693.638
7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**10.918.823.948**	**13.321.674.145**
Trong đó,		
- Chi phí đào tạo	352.678.062	1.939.729.386
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng	3.395.151.393	6.309.788.864
- Chi phí sửa chữa	6.650.440.617	2.520.641.866
- Chi phí trả trước dài hạn khác	520.553.876	2.551.514.029
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**13.285.018.016**	**9.193.160.994**
Trong đó,		
- Mua sắm tài sản cố định	**5.106.787.164**	**9.193.160.994**
+ Mua sắm TSCĐ- P/A Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất NM Sợi 4	-	6.698.000.570
+ Mua sắm TSCĐ- D/A đầu tư mở rộng Nhà máy Sợi 4 giai đoạn 3	4.209.356.474	-
+ Các dự án khác	897.430.690	2.495.160.424
- Xây dựng cơ bản dở dang	**8.178.230.852**	-
+ DA Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê (giai đoạn 2)	8.178.230.852	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**15.666.150.745**	**14.685.918.959**
Trong đó,		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	14.229.150.706	13.244.067.195
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.180	637.161.180
- Khách hàng khác	799.838.859	804.690.584

***** *Tại ngày 30/09/2026, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- USD	-	-
- EUR	-	-
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	**146.147.627.477**	**155.304.543.478**
Trong đó,		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	16.628.261.904	42.310.826.594
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	650.324.225	4.297.969.669
- Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	27.526.334.463	19.951.174.036
- Công ty cổ phần Vải Dệt Kim Vinatex Quốc Tế	3.647.780.712	3.002.562.134
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xây dựng Phúc Minh	923.806.973	-
- Công ty Cổ phần May Vinatex Hoàng Mai	2.045.829.342	2.207.694.958
- Công ty CP TM DV công nghệ môi trường Bách Khoa	2.891.336.455	2.418.200.672
- Công ty cổ phần IDP	13.745.063.638	-
- Công ty Cổ phần Sinnika Việt Nam	10.947.672.116	21.647.525.903
- Công ty TNHH Top Sports Textile Việt Nam	17.795.564.086	5.497.406.291
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc Tế	1.097.406.900	775.006.920
- Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	20.935.522.543	15.297.471.980
- Các nhà cung cấp khác khác	27.312.724.120	37.898.704.321

***** *Tại ngày 30/09/2026, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:*

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- USD	*994.676,25*	*25.831.742.083*
- EUR	*384.170,00*	*11.367.532.675*

Tại ngày		30/09/2026	01/01/2026
10.2 Phải trả người bán dài hạn		**11.367.532.674**	**78.638.929.820**
Trong đó,			
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		-	78.638.929.820
- Savio Machine Tessili S.P.A		11.367.532.674	-
- Các nhà cung cấp khác		-	-
* *Tại ngày 30/09/2026, số dư công nợ phải trả dài hạn người bán có gốc ngoại tệ là:*			
		Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
	- USD	-	-
	- EUR	*384.170,00*	*11.367.532.675*
11.1 Thuế GTGT được khấu trừ		**57.732.554.584**	**49.266.940.150**
Trong đó,			
- Thuế GTGT được khấu trừ		57.732.554.584	49.266.940.150
11.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		**1.976.105.128**	**1.929.084.039**
Trong đó,			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu		1.929.082.648	1.929.082.648
- Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		47.022.480	1.391
11.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn		**19.693.455.460**	**5.136.161.856**
Trong đó,			
- Thuế GTGT		7.165.725.363	3.089.029.651
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		10.539.368.828	1.791.981.768
- Thuế thu nhập cá nhân		188.964.239	119.226.045
- Tiền thuê đất		4.468.672.426	127.141.592
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		(2.669.275.396)	8.782.800
12. Chi phí phải trả ngắn hạn		**3.015.814.988**	**1.331.501.272**
Trong đó,			
- Trích trước chi phí lãi vay		-	451.543.341
- Phí kiểm toán		10.000.000	70.000.000
- Trích trước tiền điện		3.005.814.988	809.957.931
- Trích trước các chi phí khác		-	-
13. Chi phí phải trả dài hạn		**3.741.610.771**	**-**
Trong đó,			
- Trích trước chi phí lãi vay dài hạn		3.741.610.771	-
- Trích trước các chi phí dài hạn khác		-	-
14. Phải trả dài hạn khác		**9.295.261.643**	**9.295.261.643**
Trong đó,			
- Chi phí lãi vay dài hạn		9.295.261.643	9.295.261.643
- Chi phí dài hạn khác		-	-
15. Phải trả ngắn hạn khác		**9.380.718.228**	**5.550.997.933**
Trong đó,			
- Kinh phí công đoàn		2.841.539.907	1.464.917.498
- Bảo hiểm xã hội		1.696.262.275	34.043.308
- Bảo hiểm Y tế		441.086.956	109.576.061
- Bảo hiểm thất nghiệp		82.035.870	1.472.430
- Lãi vay		3.869.863.014	3.869.863.014
- Các khoản phải trả , phải nộp khác		449.930.206	71.125.622

Tại ngày	30/09/2026	01/01/2026
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**395.185.831.672**	**379.252.361.279**
Trong đó,		
*** Vay ngắn hạn**	**372.079.831.672**	**348.444.361.279**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	255.141.979.070	232.809.656.214
+ *VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND*	*219.194.899.745*	*232.809.656.214*
+ *VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD*	*35.947.079.325*	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	8.992.030.247	8.354.370.329
+ *Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND*	-	-
+ *Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD*	*8.992.030.247*	*8.354.370.329*
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	107.945.822.355	69.822.480.828
+ *Techcombank - Chi nhánh Chợ Lớn - VND*	-	*29.204.018.374*
+ *Techcombank - Chi nhánh Chợ Lớn - USD*	*107.945.822.355*	*40.618.462.454*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh HCM	-	37.457.853.908
+ *ACB - Chi nhánh HCM - VND*	-	*8.318.519.682*
+ *ACB - Chi nhánh HCM - USD*	-	*29.139.334.226*
*** Vay dài hạn đến hạn trả**	**23.106.000.000**	**30.808.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	23.106.000.000	30.808.000.000
+ *VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND*	*23.106.000.000*	*30.808.000.000*
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ D/A đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê	1.650.000.000	6.600.000.000
+ D/A đầu tư nâng cao hiệu quả sx Sợi	21.456.000.000	24.208.000.000
16.2 Các khoản vay và nợ dài hạn	**228.699.030.199**	**214.373.030.199**
Trong đó,		
*** Vay dài hạn**	**228.699.030.199**	**214.373.030.199**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	129.258.030.199	144.698.030.199
+ *VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND*	*129.258.030.199*	*144.698.030.199*
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ D/A đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê	*30.505.170.482*	*43.705.170.482*
+ D/A đầu tư nâng cao hiệu quả sx Sợi	*98.752.859.717*	*100.992.859.717*
- Tổ chức khác	99.441.000.000	69.675.000.000
+ *Vay dài hạn _Cty CP Quốc Tế Phong Phú - VND*	*99.441.000.000*	*69.675.000.000*

Tại ngày	30/09/2026	01/01/2026
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**326.678.765**	**155.783.765**
Số dư tại 01/01/2026	155.783.765	421.429.953
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	223.438.000	297.388.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(52.543.000)	(563.034.188)
Trong đó,		
17.1 Quỹ khen thưởng	***87.956.081***	***97.956.081***
Số dư tại 01/01/2026	97.956.081	127.052.081
Tăng khác	-	1.404.000
Chi khen thưởng	(10.000.000)	(30.500.000)
17.2 Quỹ phúc lợi	***238.722.684***	***57.827.684***
Số dư tại 01/01/2026	*57.827.684*	294.377.872
Tăng khác	*223.438.000*	295.984.000
Chi phúc lợi	*(42.543.000)*	(532.534.188)
18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**285.000.000.000**	**235.000.000.000**
Trong đó,		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	68.089.448.723	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	63.255.834.043	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	115.024.787.234	94.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
18.2 Các quỹ của doanh nghiệp	**25.311.115.722**	**25.516.115.722**
Trong đó,		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.696.115.722	23.696.115.722
- Thặng dư vốn cổ phần	1.615.000.000	1.820.000.000
19. Cổ phiếu	**28.500.000**	**23.500.000**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.500.000	23.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	6.808.945	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	6.325.583	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	11.502.479	9.484.500
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.500.000	23.500.000
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)*	*10.000*	*10.000*
20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
20.1 Tài sản thuê ngoài	***11.160.000.000***	***9.949.500.000***
20.2 Ngoại tệ các loại		
- *Dollar Mỹ (USD)*	*384.210,82*	*9.977.954.940,86*
20.3 Nợ khó đòi đã xử lý	***1.254.389.058***	***1.254.389.058***
- *Công ty TNHH TMDV Nam Phúc*	*122.968.739*	*122.968.739*
- *Ông Phan Thế Thông*	*137.134.108*	*137.134.108*
- *Ông Lê Trung Hải*	*179.714.987*	*179.714.987*
* ***Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ***		
- *Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà*	*814.571.224*	*814.571.224*
* ***Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp***		

11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
Thuế phải nộp Nhà nước	**1.929.084.039**	**5.136.161.856**	**66.131.057.980**	**51.620.785.465**	**1.976.105.128**	**19.693.455.460**
Thuế GTGT - VP Cty	-	*3.089.029.651*	*38.708.476.838*	*34.631.781.126*	-	*7.165.725.363*
Thuế GTGT - CN HCM	-	-	*1.682.416.787*	*1.682.416.787*	-	-
- Thuế GTGT hàng bán nội đia	-	3.089.029.651	40.390.893.625	36.314.197.913	-	7.165.725.363
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.296.353.743	3.296.353.743	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	1.929.082.648	-	150.441.154	150.441.154	1.929.082.648	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.791.981.768	8.372.571.202	2.294.459.538	-	7.870.093.432
- Thuế tài nguyên	-	8.782.800	234.394.440	290.199.720	47.022.480	-
- Tiền thuê đất	-	127.141.592	13.196.596.388	8.855.065.554	-	4.468.672.426
- Thuế thu nhập cá nhân	-	119.226.045	458.840.371	389.102.177	-	188.964.239
- Các loại thuế khác	1.391	-	30.967.057	30.965.666	-	-
trong đó:						
+ *Thuế nhà thầu nước ngoài*	-	-	-	-	-	-
+ *Thuế khác*	*1.391*	-	*30.967.057*	*30.965.666*	-	-

** Thuế xuất nhập khẩu Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan*

** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

16.1 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

Stt	Ngân hàng	01/01/2026	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	30/09/2026
1	**Vay ngắn hạn**	**348.444.361.279**	**1.028.714.936.515**	**1.007.549.942.831**	**(2.470.476.709)**	**1.005.079.466.122**	**372.079.831.672**
1.1	VCB Khánh Hòa -VND	232.809.656.214	494.559.670.601	508.174.427.070	-	508.174.427.070	219.194.899.745
1.2	VCB Khánh Hòa -USD	-	51.717.766.047	16.246.937.411	(476.250.689)	15.770.686.722	35.947.079.325
1.3	Vietinbank - CN Thủ Thiêm-USD	8.354.370.329	38.096.732.801	37.430.068.119	29.004.764	37.459.072.883	8.992.030.247
1.4	Techcombank - CN Chợ Lớn - VND	29.204.018.374	50.373.373.024	79.577.391.398	-	79.577.391.398	-
1.5	Techcombank - CN Chợ Lớn - USD	40.618.462.454	328.006.297.926	261.817.977.363	(1.139.039.337)	260.678.938.026	107.945.822.355
1.6	ACB - CN HCM - VND	8.318.519.682	-	8.318.519.682	-	8.318.519.682	-
1.7	ACB - CN HCM - USD	29.139.334.226	65.961.096.115	95.984.621.788	(884.191.447)	95.100.430.341	-
1.8	Các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
2	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	**30.808.000.000**	**26.398.765.676**	**34.266.636.675**	**(165.870.999)**	**34.100.765.676**	**23.106.000.000**
2.1	VCB Khánh Hòa -VND	30.808.000.000	15.404.000.000	23.106.000.000	-	23.106.000.000	23.106.000.000
2	Các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
3	**Vay dài hạn**	**214.373.030.199**	**29.766.000.000**	**15.440.000.000**	**-**	**15.440.000.000**	**228.699.030.199**
3.1	VCB Khánh Hòa -VND	144.698.030.199	-	15.440.000.000	-	15.440.000.000	129.258.030.199
3.2	Các đối tượng khác - VND	69.675.000.000	29.766.000.000	-	-	-	99.441.000.000
	TỔNG	**593.625.391.478**	**1.084.879.702.191**	**1.057.256.579.506**	**(2.636.347.708)**	**1.054.620.231.798**	**623.884.861.871**

18 - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(72.765.492.928)**	**187.750.622.794**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi / lỗ trong kỳ	-	-	-	39.500.751.050	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(33.264.741.878)**	**227.251.373.844**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**235.000.000.000**	**1.820.000.000**	**23.696.115.722**	**(33.264.741.878)**	**227.251.373.844**
- Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	-	-	**50.000.000.000**
- Lãi / lỗ trong kỳ	-	-	-	34.953.825.126	**34.953.825.126**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	(205.000.000)	-	-	**(205.000.000)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**285.000.000.000**	**1.615.000.000**	**23.696.115.722**	**1.689.083.248**	**312.000.198.970**

21.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	**240.576.743.380**	**596.185.331.755**	**12.674.915.162**	**3.926.661.188**	**47.992.350.501**	**901.356.001.986**
+ Tăng trong kỳ	**27.421.052.030**	**23.656.790.500**	**823.000.000**	**-**	**5.401.121.420**	**57.301.963.950**
- Mua trong kỳ	-	23.656.790.500	823.000.000	-	5.401.121.420	29.880.911.920
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.421.052.030	-	-	-	-	27.421.052.030
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**7.221.530.924**	**345.395.000**	**154.606.483**	**-**	**7.721.532.407**
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.221.530.924	345.395.000	154.606.483	-	7.721.532.407
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**267.997.795.410**	**612.620.591.331**	**13.152.520.162**	**3.772.054.705**	**53.393.471.921**	**950.936.433.529**
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	**87.293.184.715**	**306.549.145.625**	**10.566.258.120**	**2.353.843.423**	**4.968.431.008**	**411.730.862.891**
+ Tăng trong kỳ	**6.031.688.969**	**23.735.361.919**	**423.629.567**	**195.521.982**	**3.210.911.968**	**33.597.114.405**
- Khấu hao trong kỳ	6.031.688.969	23.735.361.919	423.629.567	195.521.982	3.210.911.968	33.597.114.405
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**7.049.787.198**	**345.395.000**	**154.606.483**	**-**	**7.549.788.681**
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.049.787.198	345.395.000	154.606.483	-	7.549.788.681
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**93.324.873.684**	**323.234.720.346**	**10.644.492.687**	**2.394.758.922**	**8.179.342.976**	**437.778.188.615**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**153.283.558.665**	**289.636.186.130**	**2.108.657.042**	**1.572.817.765**	**43.023.919.493**	**489.625.139.095**
- Tại ngày cuối kỳ	**174.672.921.726**	**289.385.870.985**	**2.508.027.475**	**1.377.295.783**	**45.214.128.945**	**513.158.244.914**

21.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	……	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	**1.909.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.909.500.000**
+ Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**1.909.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.909.500.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	**297.831.801**	**-**	**-**	**-**	**-**	**297.831.801**
+ Tăng trong kỳ	**31.824.999**	**-**	**-**	**-**	**-**	**31.824.999**
- Khấu hao trong kỳ	31.824.999	-	-	-	-	31.824.999
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	**329.656.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**329.656.800**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**1.611.668.199**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.611.668.199**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.579.843.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.579.843.200**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
1. Tổng doanh thu	**1.162.887.813.807**	**1.154.168.499.940**
Trong đó,		
- Doanh thu bán thành phẩm	909.426.972.979	959.500.799.083
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	14.002.777.735	12.884.019.237
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.458.063.092	181.783.681.620
2. Các khoản giảm trừ:	**(215.485.782)**	**(62.406.985)**
Trong đó,		
- Giảm giá hàng bán	(215.485.782)	(62.406.985)
3. Doanh thu thuần	**1.162.672.328.025**	**1.154.106.092.955**
4. Giá vốn hàng bán	**1.049.973.789.167**	**1.049.744.963.651**
Trong đó,		
- Giá vốn của thành phẩm	813.013.440.932	900.994.700.725
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	12.252.071.213	10.245.476.089
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	224.708.277.021	138.504.786.837
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**9.164.272.829**	**9.225.329.869**
Trong đó,		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.258.937.263	941.504.786
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.905.335.566	8.283.825.083
6. Chi phí tài chính	**39.048.784.430**	**37.687.088.604**
Trong đó,		
- Chi phí lãi vay	32.995.203.222	20.980.730.086
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.053.581.209	16.706.358.518
- Chi phí tài chính khác	-	-
7. Chi phí bán hàng	**19.586.017.441**	**19.513.626.214**
Trong đó,		
- Chi phí bốc xếp	675.984.044	759.690.050
- Chi phí vụ mua ngoài *(vận chuyển, LCC, ...)*	5.396.387.864	6.079.294.007
- Chi phí hoa hồng môi giới	853.060.787	2.392.274.871
- Chi phí khác	12.660.584.746	10.282.367.286

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**19.945.429.536**	**16.071.944.732**
Trong đó,		
- Chi phí cho nhân viên	7.564.312.297	7.831.834.575
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	197.269.576	178.599.617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.405.856	451.830.821
- Thuế phí và lệ phí	6.938.680.088	4.015.470.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.965.153	1.046.805.486
- Chi phí khác	3.378.796.567	2.547.404.017
9. Thu nhập khác	**333.782.732**	**3.343.083.511**
Trong đó,		
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	-	648.979.968
- Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	-	2.409.521.488
- Các khoản thu nhập khác	333.782.732	284.582.055
10. Chi phí khác	**289.966.684**	**1.406.823.993**
Trong đó,		
- Lỗ từ bán, thanh lý tài sản cố định	(28.918.648)	-
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	40.677.486	1.348.131.941
- Các khoản chi phí khác	278.207.846	58.692.052
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**872.469.506.881**	**864.118.592.672**
Trong đó,		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652.626.145.303	686.561.747.824
- Chi phí nhân công	115.954.069.962	78.577.777.054
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.136.550.691	23.265.830.541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.083.104.091	68.812.060.938
- Chi phí khác bằng tiền	18.669.636.835	6.901.176.315

VII - Các thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	30/09/2026	30/09/2025
Hội đồng quản trị		
Thù lao	296.000.000	272.000.000
Ban kiểm soát		
Thù lao	104.000.000	104.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.283.173.811	2.911.252.217

3 . Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	30/09/2025
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu	6.494.400.000	11.008.800.000
Bán hàng hóa, thành phẩm	11.412.587.220	15.527.868.082
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	1.524.665.043	720.032.823
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	39.053.974.252	32.338.081.884
Gia công may	26.374.983.037	2.918.999.814
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	290.778.500	238.649.803.794
Thuê máy móc thiết bị	8.253.000.000	3.322.500.000
Dịch vụ khác	1.506.616.564	440.497.370
Vay ngắn hạn và dài hạn	29.766.000.000	37.315.000.000
Lãi vay phải trả	-	2.432.902.431
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	4.634.223.380
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	465.792.192	879.293.578
Gia công may, sợi	9.052.244.444	8.729.120.606
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	2.062.864.134	20.606.034.783
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	196.828.933.720	227.322.813.853
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	1.566.062.706	2.534.100.251
Thuê tài sản	2.907.000.000	2.907.000.000

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	**30/09/2026**	**30/09/2025**
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Bán hàng hóa, thành phẩm	97.136.174.730	97.829.135.280
Gia công may	275.171.501	217.468.125
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	83.740.573.589	56.088.598.312
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	24.278.859.223	18.051.468.987
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Gia công may	206.813.040	-
Công ty cổ phần Vải Dệt Kim Vinatex Quốc Tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	6.537.548.959	5.474.435.965
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	154.730.035	281.069.328
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	19.449.696.117	19.893.316.756
Thuê gia công vải	436.764.451	300.697.537
Công ty TNHH PPJ-Wiser		
Gia công may	781.400.595	-

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan khác:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ :	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.546.538.674	4.853.993.272
Người mua trả tiền trước	-	924.653.877
Phải trả người bán	-	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.895.748.827	3.018.442.116
Người mua trả tiền trước	14.229.150.706	13.244.067.195
Phải trả người bán ngắn hạn	16.628.261.904	42.310.826.594
Phải trả người bán dài hạn	-	78.638.929.820
Vay ngắn hạn và dài hạn	99.441.000.000	69.675.000.000
Lãi vay phải trả ngắn hạn	3.869.863.014	3.869.863.014
Lãi vay phải trả dài hạn	9.295.261.643	9.295.261.643
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.733.039.685	3.338.643.138
Phải trả người bán	650.324.225	4.297.969.669
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.144.218.418	25.079.713.221
Phải trả người bán	1.097.406.900	775.006.920
Phải trả khác	-	-
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	45.542.622.923	18.706.952.575
Phải trả người bán	10.947.672.116	21.647.525.903
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Công ty cổ phần Vải Dệt Kim Vinatex Quốc Tế		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.727.131.215	3.080.274.854
Phải trả người bán	3.647.780.712	3.002.562.134
Công ty TNHH PPJ-Wiser		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	235.363.941	-
Phải trả người bán	-	-

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Diệp Từ Mỹ Liên	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Đặng Vũ Hùng